

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 127/2019/DS-ST

Ngày: 28/10/2019

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Châu Vũ Sơn**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Lâm Sơn**;

2. Bà **Nguyễn Thị Ly**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Thị Lắm**, là thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa bà **Đoàn Thụy Thùy Trang** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 283/2019/TLST- DS ngày 28 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 467/2019/QĐST - DS ngày 23 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 405/2019/QĐST – DS ngày 09 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Thu Q, sinh năm 1959; địa chỉ: Số nhà 131, tổ 5 ấp 2, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, (có mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Võ Văn B, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp 1, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Ông Võ Văn B, sinh năm 1966; chị Võ Thị N, anh Võ Văn N1, chị Võ Thị T; địa chỉ: ấp 1, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Thu Q trình bày: Do chỗ quen biết với vợ chồng ông B, vào năm 2014 (al) bà có cho ông B vay số tiền 75.000.000 đồng, không làm biên nhận, hai bên không thỏa thuận lãi suất, mục đích vay để trị bệnh cho vợ ông, sau đó có trả được số tiền vốn 10.000.000 đồng. Năm 2015, ông B còn nợ lại 65.000.000 đồng có làm biên nhận, ông B có trả được 5.000.000 đồng, còn lại 60.000.000 đồng ông B không trả tiếp tục, bà có làm đơn thưa ra chính quyền địa phương, ông B có hứa với bà mỗi mùa vụ trả 3.000.000 đồng. Ngày 03/02/2017 trả 2.000.000 đồng; ngày 14/5/2017 trả 3.000.000 đồng; ngày 22/8/2017 trả 3.000.000 đồng; ngày 13/12/2017 trả 3.000.000 đồng; ngày 22/5/2018 trả 3.000.000 đồng còn lại số tiền 46.000.000 đồng đến nay ông B không trả tiếp tục, bà giao tiền trực tiếp cho ông B, ông B hứa với bà khi bán đất sẽ trả đủ cho bà, bà có gặp ông B thương lượng về cách trả nợ nhưng ông B cố tình lẩn tránh bà. Nay bà yêu cầu ông B có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 46.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Võ Văn B trình bày: Bà Lê Thị Na (Ha) là vợ ông đã chết năm 2015. Vào năm 2014 vợ ông có vay tiền của bà Q số tiền 70.000.000 đồng, sau khi vợ ông mất bà Q yêu cầu ông trả tiền thay, bà Q có thưa ra chính quyền địa phương để giải quyết tranh chấp số tiền trên, bản thân ông cũng không biết số tiền vay của vợ ông, ông thừa nhận có ký tên tại biên bản hòa giải do vợ ông mất nên ông đồng ý trả thay và hiện nay còn nợ lại số tiền gốc 46.000.000 đồng. Khi vợ ông mất ông có đóng lãi cho bà Q lãi suất 3%/tháng, đóng từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015 tổng cộng là 25.200.000 đồng, việc đóng lãi không làm biên nhận nhưng có con ông chứng kiến. Do ông đóng lãi số tiền cao so với lãi suất theo quy định của pháp luật nên yêu cầu khấu trừ tiền lãi vào tiền gốc như sau: 25.200.000 đồng – 6.300.000 đồng = 18.900.000 đồng, ông còn nợ lại 27.100.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt số tiền 27.100.000 đồng. Tờ biên nhận ngày hai 6 tháng 3 2016; và tờ cam kết ngày 23/02/2017 ông thừa nhận có ký tên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến giải quyết vụ án:

Năm 2014, bà Lê Thị Thu Q có cho ông Võ Văn B vay 75.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, mục đích để trị bệnh cho bà Lê Thị Na (vợ ông B), không làm biên nhận, đã trả được 10.000.000 đồng. Đến năm 2015, ông B trả thêm 5.000.000 đồng và làm biên nhận nợ. Từ ngày 03/02/2017 đến 22/5/2018, ông B

tiếp tục trả tổng cộng 14.000.000 đồng. Nay, bà Q yêu cầu ông B có nghĩa vụ trả số tiền vốn vay 46.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Phía ông Võ Văn B thống nhất số tiền còn nợ bà Q là 46.000.000 đồng và ông cho rằng có trả lãi cho bà Q với lãi suất 3%/tháng từ 01/2015 đến 12/2015 tổng cộng 25.200.000 đồng, lúc trả lãi không làm biên nhận. Nay, ông B yêu cầu điều chỉnh lãi suất và khấu trừ phần chênh lệch vào số tiền còn nợ, ông đồng ý trả 27.100.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng đến khi dứt nợ.

Xét thấy, hợp đồng vay tài sản giữa bà Q và ông B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận và lập thành văn bản ngày 03/11/2015. Do ông B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà Q khởi kiện là phù hợp Điều 463, 466 Bộ luật dân sự.

Đối với việc ông B cho rằng có trả lãi cho bà Q với tổng số tiền 25.200.000 đồng nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh và trong biên nhận ngày 26/3/2016, tờ cam kết ngày 23/02/2017 và biên bản hòa giải tại ban áp Long Quới 1 chỉ thể hiện việc ông B có nợ tiền bà Q mà không đề cập số tiền lãi đã trả nên không có cơ sở điều chỉnh số tiền lãi đã giao nhận. Riêng, ông B xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng nhưng chưa được sự đồng ý của bà Q nên không có cơ sở xem xét.

Từ những phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự, đề nghị:

- Công nhận hợp đồng vay tài sản giữa bà Lê Thị Thu Q với ông Võ Văn B.
- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu Q đối với ông Võ Văn B.
- Buộc ông Võ Văn B có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Thu Q số tiền vay 46.000.000 đồng.

Chị Võ Thị N, chị Võ Thị T; anh Võ Văn N1 đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên hòa giải nhưng vắng mặt và cũng không gửi cho Tòa án ý kiến, chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Bà Q khởi kiện ông B áp 1, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Võ Văn B, chị Võ Thị N, chị Võ Thị T; anh Võ Văn N1 đã được tổng đạt quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên Tòa nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. *Về nội dung:* Do chỗ quen vào năm 2014 (al) bà Q có cho ông B vay số tiền 75.000.000 đồng, không làm biên nhận, hai bên không thỏa thuận lãi suất, mục đích vay để trị bệnh cho vợ ông, sau đó có trả được 10.000.000 đồng. Năm 2015, ông B còn nợ lại 65.000.000 đồng có làm biên nhận, sau nhiều lần trả dần còn nợ lại 45.000.000 đồng không trả cho đến nay. Ông B cũng thừa nhận vào năm 2014 vợ ông có vay của bà Q số tiền 70.000.000 đồng, đến năm 2015 vợ ông mất, ông vì thương vợ ông nên ông có làm biên nhận với bà Q, có đóng lãi cho bà Q số tiền 18.900.000 đồng, việc đóng lãi không làm giấy tờ nhưng con của ông chứng kiến, ông có trả vốn còn nợ lại 46.000.000 đồng, ông yêu cầu khấu trừ số tiền lãi vào vốn còn lại bao nhiêu ông trả dứt. Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng vay giữa bà Q với ông B được giao kết trên cơ sở sự tự nguyện, có làm biên nhận nên phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên giao kết hợp đồng. Hợp đồng tuân thủ quy định tại điều 463 Bộ luật dân sự 2015 nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Ông B không thực hiện như giao kết là vi phạm hợp đồng về nghĩa vụ thanh toán nên phát sinh quyền khởi kiện của bà Q. Việc ông B trình bày là ông có đóng lãi trên số tiền 18.900.000 đồng ông yêu cầu khấu trừ vào số vốn 46.000.000 đồng nên còn lại là 27.100.000 đồng. Ông xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt số tiền 27.100.000 đồng. Mặt khác ông chỉ trình bày lời nói của ông nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc đóng lãi, ông cho rằng có con ông chứng kiến. Do đó Hội đồng xét xử nghĩ nên không chấp nhận lời trình bày của ông. Tại phiên tòa bà Q yêu cầu ông B có nghĩa vụ trả số tiền vay 46.000.000 đồng là có cơ sở, do đó Hội đồng xét xử nghĩ nên buộc ông B có nghĩa vụ trả cho bà Q số tiền vay mượn là 46.000.000 đồng một lần là có căn cứ.

3. *Về lãi suất:* Do bà Q không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 – Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Võ Văn B phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 28, 35, 39, 146, 147, 228, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu Q

Buộc ông Võ Văn B có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Thu Q số tiền vốn vay là 46.000.000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn B phải chịu 2.300.000 đồng (hai triệu ba trăm ngàn đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự huyện C hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị Thu Q số tiền 1.150.000 đồng (một triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0013233 ngày 26.6.2019.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đương sự có mặt tham gia phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với ông B vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Vũ Sơn